

# LUẬN A TỖ ĐÀM TỖ BÀ SA

## QUYỂN 25

### Chương 2: **KIÊN-ĐỘ SỬ**

#### Phẩm 1: **BẤT THIỆN**, Phần 1

Ba kiết cho đến chín mươi tám sử, đều là kinh Phật nói, chỉ trừ năm kiết chín mươi tám sử, phần này chẳng phải kinh Phật nói. Trong chương này, lẽ ra trừ hai phần luận ấy.

Nghe nói Tôn giả Cù-sa nói rằng: Tất cả luận A-tỳ-đàm đều giải thích kinh Phật, vì kinh này nên soạn luận như thế. Pháp nào trong các kinh không nói, thì đều loại trừ. Hai phần luận ấy chẳng phải kinh nói, cho nên phải bỏ năm kiết, nói năm kiết phần trên. Vì sao? Vì năm kiết phần trên là do kinh Phật nói, trừ chín mươi tám sử, không còn nói gì khác, vì chẳng phải kinh Phật.

Lại có thuyết nói: Năm kiết trong chương này không nên bỏ. Vì sao? Vì Đức Phật đã nói trong năm pháp của tạng Nhất A-hàm, vì kinh đã lâu, nên bị mất.

Tôn giả Ca-chiên-diên-tử đã vận dụng sức của nguyện trí, quán sát trong A-tỳ-đàm, lại nói năm kiết. Nghe nói từ một pháp đến một trăm pháp của tạng Nhất A-hàm, hiện nay chỉ còn từ một pháp đến mười pháp, ngoài ra đều mất. Từ một pháp đến mười pháp đã bị mất nhiều, pháp còn lại cũng ít. Như Tôn giả A-la-hán Xa-na-bà-tú Hoà thượng của Tôn giả Kỳ-bà-ca, lúc nhập Nê hoàn là ngày bị mất hết bảy vạn bảy ngàn kinh Bốn sinh, một vạn Luận A-tỳ-đàm. Từ đó về sau, số kinh luận này không còn lưu hành nữa. Một Luận sư mất, cũng thất thoát ngần ấy kinh luận, huống chi đã có nhiều Luận sư mất trong pháp Phật.

Lại có thuyết nói: Hai luận này dù chẳng phải kinh Phật, nhưng cũng không nên bỏ.

Hỏi: Nếu chẳng phải kinh Phật thì vì sao không bỏ?

Đáp: Vì người biên soạn kinh có ý muốn thế. Vì thể theo ý muốn của tác giả đó, nên soạn luận này cũng không trái với pháp tướng. Trong luận ấy nói Nhất thiết biến, nói chẳng phải Nhất thiết biến. Nói nhất thiết biến chẳng phải nhất thiết biến vì Nhất thiết biến là ba kiết, chẳng phải Nhất thiết biến là năm kiết.

Nhất thiết biến chẳng phải Nhất thiết biến là chín kiết.

Hỏi: Năm kiết có thể như vậy, còn chín mười tám sử cũng chẳng phải kinh Phật, vì sao không bỏ?

Đáp: Tất cả A-tỳ-đàm đều giải thích rộng nghĩa kinh Phật. Nếu đã giải thích rộng nghĩa kinh Phật tức là A-tỳ-hàm. Kinh Phật nói bảy sử, do giới, do chủng, do hành khác nhau, nên có chín mười tám sử, cho nên hai luận này đều không nên bỏ.

Hỏi: Tôn giả kia soạn luận, vì sao lập chương trước?

Đáp: Vì muốn làm rõ nghĩa của các môn. Vì sao? Vì nếu trước không lập chương, thì nghĩa môn sẽ không sáng tỏ. Như người không thể vẽ trong hư không, nếu khi muốn vẽ thì phải có chỗ tựa. Người soạn luận kia cũng giống như thế.

Lại nữa, vì muốn có luận này ở lâu nơi đời, nên dù lập chương, môn, soạn ra kệ, tụng, chế Kiền-độ đặt tên phẩm, trong trăm ngàn chúng mới có một người có thể tụng trì đầy đủ A-tỳ-đàm, hướng chi không lập chương, môn, cho đến tên phẩm, mà có thể trì tụng đầy đủ văn này.

Vì muốn cho không có lỗi như thế, nên phải lập chương trước.

Hỏi: Vì sao Tôn giả kia do kinh Phật mà lập ra chương?

Đáp: Vì tất cả A-tỳ-đàm đều giải thích rộng nghĩa kinh Phật. Lại nữa, vì muốn thể hiện sáng tỏ kinh Phật có vô biên nghĩa, còn sách vở của ngoại đạo chỉ có văn không có nghĩa, dù có nghĩa nhưng ít, như sách La-ma-diên, văn sách ấy có đến một vạn hai ngàn bài kệ, mà chỉ nói có hai việc:

1. Nói về kiếp La-ma-diên, Tư-đà bỏ đi.

2. La-ma-diên đem Tư-đà trở lại.

Tất cả kinh Phật đều là vô lượng, vô biên. Vô lượng là có vô lượng, vô biên nghĩa là có vô biên văn. Cũng như biển cả là vô lượng, vô biên. Vô lượng là sâu vô lượng, vô biên là rộng lớn vô biên.

Lại nữa, vì muốn thể hiện làm sáng tỏ kinh Phật có khả năng nhận chịu sự vấn nạn, chuyển biến khéo léo, trong khi sách vở ngoại đạo không thể chịu đựng vấn nạn. Nếu nêu vấn nạn thì trở nên không bền chắc, không có vị nghĩa, như loài khỉ, vượn con không chịu nổi sự đánh đập, nếu đánh đập, nó sẽ phóng uế dơ dáy. Kinh Phật có khả năng chịu

đựng sự đả phá. Nếu khi đả phá, thì sẽ phát ra sắc giới thanh tịnh và sự xúc chạm của căn thiện. Cũng như loại áo sản xuất ở Ba-la-nại, có khả năng chịu đựng sự va chạm, đập mạnh, nếu tăng thêm sự đập mạnh, va chạm thì sắc sáng càng đẹp, sinh ra sự xúc chạm diệu kỳ. Người soạn luận kia cũng giống như thế.

Lại nữa, vì muốn làm sáng tỏ kinh Phật, phát ra thì mâu nhiệm. Kinh Phật nói có ba việc, che lại thì hay, phát ra thì không hay, nghĩa là người ngu, người nữ Bà-la-môn. Ba việc của sách phát ra thì hay, che lại thì không hay, đó là người trí, mặt trời, mặt trăng và kinh Phật.

Lại nữa, vì muốn thể hiện rõ kinh Phật có thể chịu đựng sự tư duy, mong cầu, chuyển biến một cách khéo léo. Như người ngó mặt trời thì mắt bị hóa. Sách, vở của ngoại đạo lúc suy nghĩ, tìm kiếm, đã làm cho mắt tuệ không sạch. Như người ngấm nhìn mặt trăng thì mắt sẽ sáng, sạch. Kinh, luận của pháp Phật lúc tư duy, mong cầu điều khiến cho mắt tuệ sáng, sạch.

Lại nữa, trước hết nói như vậy: Tất cả A-tỳ-đàm đều giải thích rộng nghĩa kinh Phật. Vì việc ấy, nên Đức Như lai nói các nghĩa không giống nhau, lập ra Kiên-độ Tạp, nói về nghĩa các kết, lập Kiên-độ Kiết, Sử, cho đến nói nghĩa của kiến, lập Kiên-độ Kiến, trong mỗi kiên- độ đều phân biệt tất cả pháp.

Hỏi: Tôn giả kia soạn luận, vì sao trước lập chương, sau tạo ra môn?

Đáp: Như người xây nhà, trước phải sửa sang mặt đất cho bằng phẳng, rồi mới dựng nhà. Cũng thế, Tôn giả kia muốn xây ngôi nhà pháp phải như pháp địa bình đẳng, trước phải lập chương, như cách xây nhà, sau mới lập môn.

Lại nữa, như người trồng cây, trước phải xới đất rồi mới trồng. Tôn giả kia cũng giống như thế, muốn trồng cây pháp như sửa sang pháp đất, trước phải lập chương, như cách trồng cây, sau tạo ra môn.

Lại nữa, như người thợ chuyên làm tràng hoa và các học trò học làm tràng hoa, khi muốn tạo ra các thứ tràng hoa, trước phải dùng chỉ xỏ thành râu hoa, sau đó mới dùng các thứ sắc hoa để trang sức.

Tôn giả kia cũng giống như thế, muốn làm tràng hoa pháp phải như cách xỏ vòng hoa, trước lập chương, như dùng hoa để trang sức, sau đó mới lập môn.

Lại nữa, như họa sĩ, vẽ đệ tử, lúc muốn vẽ thi trước sờ tượng, sau đó bày các màu vẽ, tôn giả kia cũng giống như thế, như cách sờ tượng, trước lập ra chương, như cách bày màu vẽ, sau mới lập môn.

Lại nữa, giống như người thợ khéo, đệ tử người thợ khéo, trước phải lường khúc gỗ rồi mới khắc các chi tiết, tôn giả kia cũng giống như thế. Như cách lường khúc gỗ, trước lập ra chương, như cách khắc các chi tiết, sau tạo ra môn. Lại nữa, như hành giả quán pháp trước hết quán sắc tạo bốn đại, sau quán sát-na của vi trần. Tôn giả kia cũng giống như thế. Như phương pháp quán sắc tạo của bốn đại, trước lập ra chương, như phương pháp quán sát-na của vi trần, sau tạo ra môn.

Lại nữa, Đức Thế tôn nói pháp cũng giống như thế, trước nói, sau giải thích. Trước nói: Như nói sáu giới, sáu xúc, mười tám ý hạnh, bốn xứ. Tỳ-kheo phải biết, đó gọi là người. Sau giải thích: đó gọi là sáu giới, cho đến bốn xứ.

Tôn giả kia cũng giống như thế, trước lập ra chương, sau tạo ra môn.

Lại nữa, vì muốn biểu hiện hai thứ thiện, nên trước lập chương, nói lên giới về văn, sau tạo ra môn, nói lên giới về nghĩa. Như giới về nghĩa văn, có năng lực đối với nghĩa văn, vô ngại đối với pháp, vô ngại đối với nghĩa quả của pháp vô ngại, quả của nghĩa vô ngại, phải biết cũng giống như thế.

Lại nữa, vì muốn thể hiện điều mình thấy biết không lầm lẫn. Nếu sự thấy biết của con người đã lầm lẫn thì soạn kinh luận cũng lại lầm lẫn, không thể khéo lập môn chương, môn, cho đến tên phẩm. Nếu là người thấy biết không lầm lẫn thì soạn kinh, luận cũng không lầm lẫn, khéo lập chương cho đến tên phẩm.

Cho nên, vì muốn chứng tỏ sự thấy biết của mình không lầm lẫn, nên trước lập chương, sau tạo ra môn.

Hỏi: Vì sao Tôn giả kia soạn luận, trước lập ba kiết làm chương, sau mới đến chín mươi tám sử?

Đáp: Vì người soạn luận có ý muốn như thế, vì tùy ý muốn của người đó, nên soạn luận này. Cũng vì để không trái với pháp tướng cho nên trước phải lập ba kiết làm chương, sau mới đến chín mươi tám sử.

Tôn giả Ba-xa nói: Mặc dù tất cả chỗ đều sinh nghi, nhưng vẫn không trái với pháp tướng. Nếu trước nói ba căn bất thiện, sau mới đến chín mươi tám sử, thì cũng có nghi này.

Lại nữa, A-tỳ-đàm nên dùng tướng để cầu, không nên dùng thứ lớp để cầu: Trước nói, sau nói đều không có lỗi.

Lại nữa, cũng có thể tùy ở nghĩa để nói theo thứ lớp của pháp kia, do đó trước lập ba kiết làm chương, sau mới đến chín mươi tám sử. Nếu mỗi A-tỳ-đàm đều tìm thứ lớp của pháp, thì văn luận sẽ trở nên rối

rắm, rồi ai là người có thể thọ trì đầy đủ loại văn rườm rà, lộn xộn của A-tỳ-đàm?

Lại nữa, vì thêm pháp, nên trước nói ba kiết, sau nói bốn, năm, sáu, bảy, chín, cho đến chín mươi tám sử.

Lại nữa, vì muốn nói theo thứ lớp chứng đắc quả bốn Sa-môn: Nếu dứt ba kiết thì được quả Tu-đà-hoàn, không dứt hết ba căn bất thiện và dục lậu, thì được quả Tư-đà-hàm. Nếu dứt hết sẽ được quả Ana-hàm, dứt hẳn hữu lậu, vô minh lậu, thì chứng quả A-la-hán.

Các lưu ách ràng buộc cái, thủ, kiết phần dưới, kiết phần trên, kiến thân, ái kiết sử còn lại đều là sự khác nhau của hữu lậu, tức phân biệt rộng về lậu. Cho nên, vì muốn nói thứ lớp đạt được bốn quả Sa-môn, nên trước lập ba kiết làm chương, sau mới đến chín mươi tám sử.

Ba kiết là thân kiến, giới thủ và nghi.

Hỏi: Thể tánh của ba kiết này là gì?

Đáp: Thể tánh của ba kiết này có hai mươi một thứ. Thân kiến, là chỗ dứt của kiến khổ ba cõi có ba thứ. Giới thủ, là chỗ dứt của kiến khổ, kiến đạo ba cõi có sáu thứ. Nghi, là chỗ dứt của kiến khổ, tập, diệt, đạo ba cõi có mười hai thứ.

Hai mươi một thứ này là thể của ba kiết, là phần tánh, tướng của vật, ngã.

Đã nói thể tánh của ba kiết. Về nguyên nhân của ba kiết, nay sẽ nói:

Hỏi: Vì sao gọi là kiết? Kiết là nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa ràng buộc là nghĩa kiết. Nghĩa hợp với khổ là nghĩa kiết. Nghĩa chất độc lẫn lộn là nghĩa kiết.

Nghĩa ràng buộc là nghĩa kiết: Sự ràng buộc tức là kiết. Vì sao mà biết? Vì như kinh nói: Tôn giả Ma ha Câu-hy-la đến chỗ Tôn giả Xá-lợi-phất, hỏi như thế này: sắc ràng buộc mắt hay vì mắt ràng buộc sắc? Cho đến ý, pháp cũng hỏi như thế.

Tôn giả Xá-lợi-phất đáp Tôn giả Ma ha Câu-hy-la: Sắc không ràng buộc mắt, mắt không buộc ràng sắc, ở đây ái dục là sợi dây ràng buộc mắt, sắc kia. Ví như hai con bò trắng, bò đen, cùng mang một chiếc ách do một sợi dây dài buộc, Tôn giả Câu-hy-la này, ý ông nghĩ sao? Nếu có ai đó nói bò đen trói buộc bò trắng, hoặc bò trắng trói buộc bò đen, có phải là nói đúng như pháp không?

Đáp: Không.

Tuy nhiên, sợi dây dài buộc ách kia là vật đã ràng buộc chúng với nhau. Cũng thế, này Tôn giả Câu-hy-la! sắc không ràng buộc mắt, mắt

không buộc ràng sắc, chỉ ở trong đó, ái dục là sự ràng buộc, cho đến ý thức nói cũng giống như thế. Vì việc này, nên biết được kiết tức là ràng buộc.

Nghĩa hợp với khổ là nghĩa kiết: Các kiết cõi Dục kết hợp với khổ của chúng sinh cõi Dục. Các kiết cõi Sắc kết hợp với chúng sinh khổ ở cõi Sắc. Các kiết cõi Vô sắc kết hợp với chúng sinh khổ ở cõi Vô sắc.

Tương trạng của các kiết cõi Dục hợp với khổ, không hợp với vui. Các kiết cõi Sắc, cõi Vô sắc hợp với khổ, không hợp với vui.

Vì việc này, nên hợp với nghĩa khổ là nghĩa kiết.

Nghĩa chất độc xen lẫn là nghĩa kiết: Tất cả sự thọ sinh, định hữu lậu vi diệu, như vô lượng giải thoát, trừ nhập, Nhất thiết xứ, định v.v..., các bậc Thánh xa lìa, vì chất độc phiền não xen lẫn, cũng như thức ăn có lẫn chất độc, dù rất ngon nhưng người trí thường xa lánh nó. Kiết kia cũng giống như thế.

Do sự việc này, nên nghĩa ràng buộc, nghĩa kết hợp với khổ, nghĩa chất độc xen lẫn là nghĩa kiết. Kinh Phật nói: Nếu dứt trừ ba kiết, được gọi là Tu-đà-hoàn, không đọa vào đường ác, quyết định nhập đạo rốt ráo, chỉ thọ bảy hữu, bảy lần sinh lên cõi trời, trong loài người, sẽ được dứt hết bờ mé khổ.

Hỏi: Như A-tỳ-đàm nói: Dứt tám mươi tám sử gọi là Tu-đà-hoàn. Như Kinh Trì Dụ nói dứt vô lượng khổ gọi là Tu-đà-hoàn. Vì sao Đức Thế tôn lại nói: Nếu dứt trừ ba kiết, thì được gọi là Tu-đà-hoàn?

Đáp: Hoặc có thuyết nói: Đây là thuyết chưa rốt ráo của Như lai. Nói tóm lược, nói điều chủ yếu là vì người được Phật hóa độ, nên nói như thế.

Lại nữa, vì con người, chúng đương, vì thời. Đức Như lai vì kẻ được hóa độ, vì pháp khí. Vì sao? Vì chư Phật nói pháp đều vì người được hóa độ. Trí có sâu, cạn, cũng quán tâm họ và kiết sử. Tâm của người kia, gọi là căn thiện. Kiết sử là các phiền não. Quán sát tâm họ và phiền não rồi, tùy phiền não của họ, nói pháp đối trị cũng không nói ít, vì nếu nói ít thì sẽ không thể chữa khỏi chứng bệnh phiền não, cũng không nói nhiều, vì nếu nói nhiều thì lời nói của Như lai không có lợi. Ví như thầy thuốc trị bệnh, trước phải chẩn đoán xem chứng bệnh của người kia và nguyên nhân gây ra bệnh, rồi mới cấp phát thuốc để đối trị. Cũng không cho thuốc ít, vì nếu thuốc ít thì chứng bệnh của người kia sẽ không lành. Cũng không cấp thuốc quá nhiều, vì nếu cho thuốc nhiều quá, thì công dụng của thuốc sẽ luống uổng, cần phải tùy thích ứng hợp với chứng bệnh của họ mà cho thuốc. Đối trị bệnh phiền não

kia cũng giống như thế.

Lại nữa, nếu nói lược thì dứt ba kiết gọi là Tu-đà-hoàn. Nếu nói rộng, thì phải dứt trừ tám mươi tám sử và vô lượng khổ mới gọi là Tu-đà-hoàn. Như nói lược, nói rộng, không phân biệt hoặc phân biệt, nói ngay tức khắc, nói theo thứ lớp, cũng giống như thế.

Lại nữa, vì người căn tánh nhạy bén, nói dứt trừ ba kiết, gọi là Tu-đà-hoàn, vì người căn tánh chậm lụt, nói dứt trừ tám mươi tám kiết và vô lượng khổ mới gọi là Tu-đà-hoàn. Như lợi căn, độn căn sức của nhân, sức của duyên, sức trong, sức ngoài, dựa vào sức tư duy bên trong, nương dựa sức giảng nói bên ngoài, trí nhanh, trí chậm, nói cũng giống như thế.

Lại nữa, muốn nói pháp dễ thực hành, phải dùng phương pháp khuyến dụ, tiến dẫn người được hóa độ, như kéo tay để họ đứng dậy.

Trong trường hợp này, nên nói thí dụ về Bạt-kỳ-tử. Nghe nói có Bạt-kỳ-tử xuất gia trong pháp Phật. Bảy giờ, Đức Phật đã chế hai trăm năm mươi giới để cho các đệ tử tùy theo chỗ ưa thích mà thực hành. Người kia nghe Phật nói trong tâm lo nghĩ: Ai có thể giữ gìn các giới như thế? Bèn đến chỗ Phật, Đánh lễ dưới chân Phật bạch Phật rằng: Đức Thế tôn đã chế hai trăm năm mươi giới để cho các đệ tử tùy chỗ ưa thích mà vâng làm. Nay con không thể gìn giữ giới này.

Lúc ấy, Đức Thế tôn thị hiện dáng vẻ thân thiện, không quở trách, dùng lời lẽ mềm mỏng để an ủi, vỗ về Bạt-kỳ-tử: Lành thay! Lành thay! Bạt-kỳ-tử, ông có thể học được ba giới chăng? Nghĩa là khéo học giới, khéo học tâm, khéo học tuệ.

Người kia vừa nghe Phật nói xong, trong tâm rất vui mừng, nói rằng: Con có thể khéo học ba thứ giới này.

Vì học ba thứ giới, nên theo thứ lớp, có thể học tất cả các giới. Nếu Đức Như lai nói dứt trừ tám mươi tám sử là chỗ dứt của kiến đạo và vô lượng các khổ, được gọi là Tu-đà-hoàn, thì người được hóa độ, tâm họ sẽ sinh lo nghĩ: Làm sao có thể nhổ nổi tám mươi tám cây phiền não này? Lội qua tám mươi tám sông lớn phiền não, tát cạn tám mươi tám biển cả phiền não? Đập tan tám mươi tám núi phiền não và tu tám mươi tám đạo đối trị ấy? Nếu Phật nói dứt bỏ ba kiết, được gọi là Tu-đà-hoàn, thì các vị được hóa độ sanh tâm rất vui mừng. Nếu chặt đứt ba kiết, thì là việc dễ, nếu dứt trừ ba kiết, thì đó là dứt trừ tất cả các sử của kiến đạo. Vì sao? Vì đồng một đối trị dứt. Do việc này, nên nói pháp dễ thực hành, nói rộng như trên.

Lại nữa, vì muốn nói pháp vượt hơn. Tức trong tất cả kiết do kiến



đạo dứt, ba kiết này là vượt hơn hết. Cho nên Tôn giả Cù-sa nói rằng: Ba kiết ấy là hơn hết trong tất cả phiền não do kiến đạo dứt. Các thứ tùy phiền não khác sinh theo, như nhân kiến sinh ái, giận dữ, mạn v.v...

Lại nữa, ba kiết này đứng đầu hết thấy phiền não do kiến đạo dứt. Cũng như quân sĩ mạnh thường đi trước, sức của chúng, nên phiền não khác sinh.

Lại nữa, vì ba kiết này là kẻ thù của công đức. Công đức là quả Tu-đà-hoàn. Ai là kẻ thù kia? Đó là ba kiết

Lại nữa, ba kiết này là đối trị gần của ba Tam-muội, thân kiến là đối trị gần của Tam-muội Không. Giới thủ là đối trị gần của Tam-muội Vô nguyện. Nghi là sự đối trị gần của Tam-muội Vô tướng.

Lại nữa, vì ba kiết này là gần người kiến đạo, thường tu hành. Như trong Kiến-độ Tạt nói: Hành giả trụ nơi nhẫn, kiến, nghi không đi theo, nếu có đi theo cũng lại không biết, vì trí kém, mà phiền não thì vi tế.

Kiến là thân kiến, giới thủ. Nghi tức là nghi.

Lại nữa, vì ba kiết này khó dứt trừ, khó phá bỏ, khó vượt qua.

Lại nữa, vì ba kiết này có tăng thêm nhiều lỗi lầm, trầm trọng.

Hỏi: Thân kiến có tăng thêm lỗi gì?

Đáp: Thân kiến là kiến gốc của sáu mươi hai kiến, là gốc của các phiền não. Phiền não là cội rễ của nghiệp. Nghiệp là căn bản của báo. Dựa vào báo nên sinh ra các pháp thiện, bất thiện, vô ký.

Hỏi: Giới thủ có thêm lỗi lầm gì?

Đáp: Từ giới thủ sinh các thứ khổ hạnh tà.

Hỏi: Nghi có thêm nhiều lỗi gì?

Đáp: Nghi là nghi ngờ đời quá khứ, vị lai, trong tâm do dự: Các đời này là gì? Vì sao có đời này? Ai tạo ra đời này, đời này sẽ ra sao? Chúng sinh này từ đâu đến? Sau khi chết sẽ đi về đâu?

Lại nữa, ba kiết này dù đã dứt, đã biết, nhưng A-la-hán vẫn còn hành pháp tương tự. Khổ tử nhãn của thân kiến đã dứt hẳn, dù dứt, dù biết, nhưng A-la-hán vẫn còn chuyển vận pháp giống nhau, nói rằng: Đây là y của ta, bát của ta, là đệ tử đồng phòng với ta, là đệ tử cận trụ của ta. Đây là phòng của ta, là vật dụng giúp đỡ sự sống trong phòng của ta, tương tự như chấp ngã.

Đạo tử nhãn của giới thủ đã dứt hẳn, dù dứt dù biết, nhưng A-la-hán vẫn còn hiện hành pháp tương tự, như rửa tay chân, trụ nơi A-luyện-nhã, chỉ chứa ba y, nói rộng ra là mười ba công đức thanh tịnh, do công đức này mà được tướng thanh tịnh rất ráo.

Nghe nói nói Tôn giả Lung-ma-xa-hằng-kỳ-ca, dù là A-la-hán,



nhưng hằng ngày vẫn xuống sông tắm gội, vì nghĩ là sạch.

Đạo tử nhân của nghi dứt hẳn, dù dứt dù biết, nhưng A-la-hán vẫn còn hiện hành pháp tương tự: Trông thấy vật thể từ xa, ngờ vực không biết là người hay gốc cây? Thấy hai con đường nghi ngờ chẳng biết đường nào là đường đi, đường nào chẳng phải là đường đi. Nhìn thấy hai y, hai bát, ngờ vực chẳng biết y bát nào là ý bát của ta?

Lại nữa, hành giả vì dứt trừ ba kiết, nên đã làm cho tất cả kiết, chỗ dứt của kiến đạo cũng đều được dứt.

Lại nữa, hành giả vì dứt trừ ba kiết, nên cũng thấy, biết, giác, thức được kiết do kiến đạo dứt.

Lại nữa, vì ba kiết này có ở cả ba cõi, nên cũng là phần dưới. Dục, ái, giận dữ dù là kiết phần dưới, nhưng không ở khắp ba cõi. Biên kiến, tà kiến, kiến thủ, ái, mạn, vô minh, dù ở cả ba cõi, nhưng chẳng phải kiết phần dưới.

Lại nữa, trong bảy sử. Sử được dứt trừ hẳn, thì được nói ở đây.

Tu-đà-hoàn đã dứt hẳn dứt hẳn hai sử trong bảy sử, đó là sử kiến, sử nghi. Lại nữa, dứt hẳn rất ráo trong chín kiết, cho đến nói rộng. Tu-đà-hoàn đã dứt hẳn ba kiết trong chín kiết, nghĩa là kiết kiến, kiết nghi và kiết thủ.

Do việc ấy, nên Tôn giả Cù-sa đã nói rằng: Kinh ấy lẽ ra phải nói rằng: Đoạn trừ ba kiết, được quả Tu-đà-hoàn. Ba kiết đó là: Kiết kiến, kiết nghi và kiết thủ.

Lại nữa, trong mười sử, dứt hẳn rất ráo, cho đến nói rộng.

Mười sử: Năm kiến là ái, giận dữ, mạn, vô minh, nghi. Tu-đà-hoàn đã dứt hẳn sáu sử, nghĩa là năm kiến và nghi. Trong sáu sử, chỉ nói ba sử: Thân kiến, giới thủ và nghi, không nói ba sử là: Biên kiến, tà kiến, kiến thủ. Vì sao? Vì sử này từ sử kia sinh. Thân kiến sinh biên kiến, biên kiến từ thân kiến sinh ra. Giới thủ sinh ra kiến thủ, kiến thủ từ giới thủ sinh. Nghi sinh tà kiến, tà kiến từ nghi sinh.

Đã nói về năng sinh, phải biết cũng nói sinh từ đâu?

Lại nữa, đây là hiện bày môn ban đầu, hiện bày nói tóm lược, hiện bày bắt đầu nhập. Ở đây, Kiết do kiến đạo dứt, hoặc một thứ dứt, hai thứ dứt, bốn thứ dứt. Nếu nói thân kiến, phải biết nói một thứ dứt. Nếu nói giới thủ, phải biết là đã nói hai thứ dứt. Dù không có hai thứ, tức giới thủ được gọi là hai thứ, nhưng pháp cùng có tương ứng với giới thủ cũng được gọi là hai thứ. Nếu nói nghi, phải biết là đã nói bốn thứ dứt.

Lại nữa, kiết do kiến đạo dứt, hoặc là nhất thiết biến của giới mình, hoặc là nhất thiết biến của giới người. Nếu nói thân kiến, phải

biết là đã nói nhất thiết biến giới mình. Nếu nói của giới thủ, nghi, phải biết đã nói đến nhất thiết biến của giới người.

Hỏi: Vì sao nhất thiết biến của giới mình, nói một kiết, còn nhất thiết biến của người khác, lại nói hai kiết?

Đáp: Vì giới của người khác duyên hữu lậu, cũng duyên vô lậu.

Nếu nói giới thủ, phải biết là đã nói sử duyên hữu lậu. Nếu nói nghi, phải biết là đã nói vô lậu duyên sử.

Như nhất thiết biến của giới mình, nhất thiết biến của giới người, nhất thiết biến của địa mình, nhất thiết biến của địa người, duyên giới mình, duyên giới người, duyên ở địa mình, duyên địa người, nên biết cũng giống như thế.

Lại nữa, kiết do kiến đạo dứt hoặc duyên hữu lậu hoặc duyên vô lậu. Nếu nói thân kiến, giới thủ, phải biết đã nói sử duyên hữu lậu. Nếu nói nghi, phải biết đã nói vô lậu duyên sử.

Hỏi: Vì sao nói hai duyên hữu lậu nói một duyên vô lậu?

Đáp: Duyên hữu lậu: Hoặc duyên giới mình, hoặc duyên giới người. Nếu nói thân kiến, phải biết là đã nói duyên của giới mình. Nếu nói giới thủ, phải biết là đã nói duyên giới người. Như duyên hữu lậu, duyên vô lậu, duyên thế, duyên xuất thế, duyên vị, duyên không có vị, duyên trụ, duyên xuất, duyên trói buộc, duyên không trói buộc, duyên kiết, duyên chẳng phải kiết, duyên thọ, duyên chẳng phải thọ, duyên triền, duyên chẳng phải triền, nên biết cũng giống như thế.

Lại nữa, kiết, là chỗ dứt của kiến đạo, hoặc duyên hữu vi, hoặc duyên vô vi. Nếu nói thân kiến, giới thủ, phải biết đã nói duyên hữu vi. Nếu nói nghi, phải biết đã nói duyên vô vi. Như duyên hữu vi, duyên vô vi, duyên hữu thường, duyên vô thường, duyên có hằng, duyên không có hằng, nên biết cũng giống như thế.

Lại nữa, kiết do kiến đạo dứt, hoặc tánh là kiến, hoặc tánh chẳng phải kiến. Nếu nói thân kiến, giới thủ, phải biết đã nói về tánh kiến. Nếu nói nghi, phải biết đã nói chẳng phải tánh kiến. Như tánh kiến, chẳng phải tánh kiến, nhìn, không nhìn, chuyển hành, không chuyển hành, cầu, không cầu, thay đổi tâm, không thay đổi tâm, phải biết cũng giống như thế.

Lại nữa, kiết do kiến đạo dứt trừ, hoặc bất thiện, hoặc vô ký. Nếu nói giới thủ, nghi, phải biết đã nói về bất thiện. Nếu nói thân kiến phải biết đã nói vô ký. Như bất thiện, vô ký, có báo, không có báo, sinh một quả, sinh hai quả, tương ứng với không hổ, không thẹn, không tương ứng với không hổ, không thẹn, phải biết cũng giống như thế.

Lại nữa, kiết, là chỗ dứt của kiến đạo có hai thứ: Hoặc tánh ưa vui mừng, hoặc tánh lo buồn. Nếu nói thân kiến phải biết đã nói về vui mừng. Nếu nói giới thủ, nghi, phải biết đã nói về lo buồn.

Lại nữa, ba kiết này hủy hoại ba thứ thân: Thân kiến làm hư hoại thân giới. Giới thủ gây hư hoại thân định. Nghi phá hoại thân tuệ.

Lại nữa, ba kiến này có thể làm hư hoại tám chánh đạo. Thân kiến làm hư hoại chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Giới thủ phá hoại chánh niệm, chánh định. Nghi làm hư hoại chánh kiến, chánh giác, chánh phương tiện.

Lại nữa, vì muốn cho người nghi ngờ được quyết định. Người đời thường rất ưa đắm ngã, ngã sở, rất ưa đắm về lành, không lành, rất hay do dự. Đức Phật nói: Nếu chúng sinh thực hành pháp như thế thì không gọi là Tu-đà-hoàn, nếu không thực hành pháp như thế, thì gọi là Tu-đà-hoàn.

Hỏi: Vì đắc đạo đầu tiên gọi là Tu-đà-hoàn, hay vì đắc quả đầu tiên được gọi là Tu-đà-hoàn? Nếu người đắc đạo đầu tiên được gọi là Tu-đà-hoàn, thì người thứ tám lẽ ra là Tu-đà-hoàn. Người thứ tám gọi là Kiên tín, Kiên pháp. Vì sao? Vì người được đạo đầu tiên nếu được quả đầu tiên thì gọi là Tu-đà-hoàn, nếu lìa nhiều phần dục, nếu lìa dục cõi Dục, lúc sẽ được đạo tỳ trí chánh quyết định, lẽ ra là Tu-đà-hoàn. Vì sao? Vì đắc quả đầu tiên.

Đáp: Hoặc có thuyết nói: Vì đắc đạo đầu tiên nên gọi là Tu-đà-hoàn.

Hỏi: Nếu vậy thì người thứ tám lẽ ra là Tu-đà-hoàn. Vì sao? Vì được đạo đầu tiên?

Đáp: Vì đắc đạo đầu tiên nên gọi là Tu-đà-hoàn, nhưng người kia đã được đạo phải duyên với đạo, là Tu-đà-hoàn. Người thứ tám dù được đạo ban đầu, vì duyên về khổ nên không gọi là Tu-đà-hoàn.

Lại nữa, vì được đạo đầu tiên nên gọi là Tu-đà-hoàn. Đạo kia chủ yếu là đạo thuộc về quả của đạo tỳ trí là Tu-đà-hoàn.

Lại nữa, vì được đạo đầu tiên, nên gọi là Tu-đà-hoàn. Đạo kia chủ yếu có ba việc:

1. Được đạo không hề được.
2. Bỏ đạo từng được.
3. Đồng một vị dứt trừ kiết.

Được đạo không hề được: Là tu đạo. Bỏ đạo từng được: Là kiến đạo. Đồng một vị dứt trừ kiết: Kiết, chỗ dứt của kiến đạo đều đồng một vị chứng đắc. Lại nữa, đắc đạo đầu tiên nên gọi là Tu-đà-hoàn. Đạo kia

chủ yếu có năm việc:

1. Được đạo không hề được.
2. Xả bỏ đạo đã từng được.
3. Dứt kiết, đồng một vị chứng đắc.
4. Được ngay tám trí.
5. Tu đủ mười sáu hành.

Lại nữa, đầu tiên đắc đạo, nên gọi là Tu-đà-hoàn. Lúc trụ đạo ấy, kiết do kiến đạo dứt hết hẳn không còn, dứt hẳn duyên đảo kiết, dứt hẳn kiết do nhân đối trị, dứt hẳn tà kiến.

Lại nữa, đầu tiên đắc đạo, nên gọi là Tu-đà-hoàn. Khi trụ đạo ấy, người kia có thể cùng bàn bạc, có thể giả đặt có tướng.

Lại nữa, đầu tiên đắc đạo, gọi là Tu-đà-hoàn. Lúc trụ đạo ấy, có chứa sinh tử.

Lại có người nói: Mới đắc quả, nên gọi là Tu-đà-hoàn.

Hỏi: Nếu thế thì dứt trừ nhiều phần dục, dứt hết kiết cõi Dục, lúc đạo tỳ trí đạt được chánh quyết định, nên là Tu-đà-hoàn. Vì sao? Vì là đầu tiên đắc quả?

Đáp: Đầu tiên đắc đạo, nên gọi là Tu-đà-hoàn, phải thuận theo thứ lớp sự trói buộc đầy đủ, chẳng phải người siêu vượt.

Lại nữa, đầu tiên đắc đạo nên gọi là Tu-đà-hoàn, là đầu tiên được giải thoát, là đầu tiên được độ, là người được quả đầu tiên.

Lại nữa, đầu tiên đắc quả, gọi là Tu-đà-hoàn, phải không do đạo thế tục nên dứt một loại kiết mà được quả.

Lại nữa, đầu tiên được quả, nên gọi là Tu-đà-hoàn, là quả đầu tiên của bốn quả Sa-môn.

Lại nữa, đầu tiên đắc quả, nên gọi là Tu-đà-hoàn, phải là bốn hướng bốn quả.

Lại nữa, đầu tiên đắc quả, nên gọi là Tu-đà-hoàn, là “tám người bốn đời”.

Lại nữa, đầu tiên đắc quả, nên gọi là Tu-đà-hoàn, lúc trụ đạo ấy, cũng không hoại địa, cũng không hoại đạo.

Quả Tư-đà-hàm dù không hoại địa mà vẫn hoại đạo. Vì sao? Vì đạo hữu lậu, vô lậu đều có thể đạt được, nên quả A-na-hàm vừa hoại địa, vừa hoại đạo. Hoại địa, là người dựa vào sáu địa mà được. Hoại đạo: Là đạo hữu lậu, vô lậu đều có thể được. Quả A-la-hán dù không hoại đạo mà hoại ở địa. Vì sao? Vì dựa vào chín địa đạt được, nên địa của quả Tu-đà-hoàn vừa không hoại đạo, vừa không hoại địa. Không hoại địa là người dựa vào địa Vị chí, được đạo không hoại, chỉ do đạo

vô lậu, không do đạo hữu lậu mà được.

Lại có thuyết nói: Vì không do đầu tiên được đạo, nên gọi là Tu-đà-hoàn. Vì không do đầu tiên được quả, nên gọi là Tu-đà-hoàn, nhưng vì quả Tu-đà-hoàn, nên người kia được gọi là Tu-đà-hoàn. Nhân pháp đặt tên, cũng như nước thuốc, lấy thuốc đặt tên, bình bơ, bình dầu cũng giống như thế.

Hỏi: Vì sao gọi là Tu-đà-hoàn?

Đáp: Tu-đà dịch là dòng Thánh đạo, Hoàn dịch là nhập, vì nhập dòng Thánh đạo nên gọi là Tu-đà-hoàn.

Hỏi: Nếu vậy thì Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán cũng gọi là Tu-đà-hoàn. Vì sao? Vì cũng nhập dòng Thánh đạo?

Đáp: Vì đây là đầu tiên được tên, vì đầu tiên được đạo. Tên của quả còn lại đều tự có nghĩa riêng.

Không đọa vào đường ác, là không đọa vào ba đường ác.

Hỏi: Như Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, cũng không đọa vào đường ác, vì sao chỉ nói Tu-đà-hoàn không đọa vào đường ác?

Đáp: Lẽ ra nên nói mà không nói, phải biết thuyết này chưa trọn vẹn.

Lại nữa, quả Sa-môn đều tự có nghĩa. Như Tu-đà-hoàn không đọa vào đường ác là vượt hơn, nên nói không đọa đường ác. Tư-đà-hàm một lần trở lại nhân gian là vượt hơn, nên gọi là Nhất lai. A-na-hàm không trở lại cõi Dục là hơn, nên gọi là Bất hoàn. A-la-hán không còn thọ thân nữa là hơn, nên gọi là lại không còn thọ thân. Vì mỗi quả Sa-môn đều tự có nghĩa, nên tùy nghĩa đặt tên.

Hỏi: Người phạm phu cũng có người không đọa vào đường ác, vì sao không nói?

Đáp: Nên nói mà không nói, phải biết thuyết này chưa trọn vẹn.

Lại nữa, người phạm phu hoặc có người bị đọa vào đường ác, hoặc có người không bị đọa đường ác, do đó nên không nói, còn bậc Thánh vì chắc chắn không đọa đường ác, nên nói.

Quyết định: Vì trụ nơi chánh quyết định, nên gọi là quyết định. Nghĩa Tu-đà-hoàn nên nói là quyết định nhập Niết-bàn. Vì sao? Vì có nhân duyên nhập Niết-bàn. Ví như từ trên lầu ba tầng, ném cái chén xuống đất, trong khi chưa rơi tới đất, phải nói là nó sẽ vỡ. Nghĩa quyết định nhập Niết-bàn của Tu-đà-hoàn kia cũng giống như thế.

Nhập đạo rất ráo: Tận trí, vô sinh trí gọi là đạo. Người kia đã có dục như thế, tâm trông mong như thế, khả năng như thế, ưa thích như thế, gần với ý như thế. Vì chuyển gần với đạo kia, nên nói nhập đạo rất

ráo, chỉ thọ bảy hữu.

Hỏi: Nên thọ mười bốn hữu, hoặc hai mươi tám hữu. Nếu nói theo bản hữu, thì trong cõi người có bảy, trong cõi trời có bảy, nên có mười bốn. Nếu nói theo bản hữu trung hữu, thì trong cõi trời bản hữu có bảy, trung hữu có bảy. Trong cõi người bản hữu có bảy, trung hữu có bảy, nên phải có hai mươi tám hữu, vì sao chỉ có bảy hữu?

Đáp: Vì đây là pháp bảy số, không quá bảy. Trong cõi người cũng bảy, trên cõi trời cũng bảy, bản hữu cũng bảy, trung hữu cũng bảy.

Kinh khác cũng nói “ba thuyết, bốn đế”, có mười hai hành một đế, có mười hai hành bốn đế nên có bốn mươi tám hành. Ba thuyết khổ đế có mười hai hành, cho đến ba thuyết đạo đế có mười hai hành, nên có bốn mươi tám hành, vì sao chỉ nói có mười hai hành?

Vì đây là pháp mười hai số, vì không lia ba chuyển mười hai hành. Kinh khác cũng nói: Nghĩa của ba thứ quán, bảy xứ thiện của Tỳ-kheo, nhanh chóng đối với Thánh pháp, có thể dứt hết hữu lậu, Tỳ-kheo kia không nên chỉ có bảy, phải có ba mươi lăm xứ thiện, hoặc vô lượng xứ thiện, vì sao chỉ nói có bảy xứ thiện?

Đáp: Vì đây là pháp bảy số, không lia bảy quán. Một sắc ấm có bảy thứ, cho đến thức ấm cũng có bảy thứ. Kinh khác cũng nói: Tỳ-kheo! Nay ta sẽ nói hai pháp. Thế nào là hai pháp? Là mắt, sắc cho đến ý pháp, đó gọi là hai pháp. Pháp này chẳng phải một, hai, nên gọi là sáu, hai chỉ là pháp của hai số, nên không lia hai. Pháp bảy số này không lia bảy, cũng giống như thế, nói rộng như trên.

Hỏi: Vì sao Tu-đà-hoàn chỉ thọ bảy hữu, không thêm, không bớt?

Đáp: Tôn giả Ba-xa nói: Nếu thêm, hoặc bớt, thì người thọ hữu đều cũng sinh nghi. Vì không do nghi, nên trái với pháp tướng.

Lại nữa, có ngần ấy nhân báo, lại thọ ngần ấy quả báo.

Lại nữa, vì sức của nghiệp nên chỉ thọ bảy hữu. Vì sức của đạo, nên không thọ hữu thứ tám. Như người bị rắn bảy bước cắn, nhờ sức của bốn đại nên có thể đi bảy bước. Vì sức của nọc độc rắn, nên không bước đến bước thứ tám.

Lại nữa, nếu thọ hữu thứ tám thì trong thân người kia lẽ ra là không, chẳng có Thánh đạo thì trước kia là kiến đế, nay chẳng phải kiến đế. Xưa là được chánh quyết định, nay không được chánh quyết định. Xưa là bậc Thánh nay chẳng phải bậc Thánh.

Lại nữa, nếu thọ hữu thứ tám, thì đối với chư Phật nhiều như số cát sông Hằng trong quá khứ, là người ngoài, chẳng phải thân thuộc bên trong, cũng như tướng bảy đời của người thế gian đối với thân thuộc.

Nếu đến đời thứ tám tức là người ngoài. Hữu kia cũng giống như thế.

Lại nữa, lúc trụ trong nhãn tạng thượng, trừ bảy phần sinh của cõi Dục, phần sinh của mỗi xứ ở cõi Sắc, cõi Vô sắc, tất cả phần sinh khác đều được phi số diệt. Nếu pháp được phi số diệt thì lại không khởi hiện ở trước.

Lại nữa, vì chỉ có bảy xứ sinh, nên chỉ thọ bảy hữu. Bảy xứ sinh, nghĩa là cõi người, sáu tầng trời cõi Dục, là chỗ sinh của Tu-đà-hoàn, mà sinh trong đó.

Lại nữa, Tu-đà-hoàn kia đã tu đầy đủ bảy thứ đạo trong bảy hữu dứt hẳn bảy sử, do việc như cho nên chỉ thọ bảy hữu không thêm, không bớt.

Cũng thế, nói thọ bảy hữu nơi Tu-đà-hoàn trên cõi trời có bảy hữu, trong cõi người có bảy hữu, nhưng Tu-đà-hoàn đều có khác nhau: Hoặc có khi trên trời bảy người sáu, trời sáu người năm, trời năm người bốn, trời bốn người ba, trời ba người hai, trời hai, người một. Hoặc có khi cõi người bảy, cõi trời sáu, cho đến người hai, trời một, nói cũng giống như thế.

Trong đây vì chỉ nói có bảy hữu, nên nói Tu-đà-hoàn thọ bảy hữu.

Hỏi: Tu-đà-hoàn thọ bảy hữu, là ở trên cõi trời hay ở trong cõi người thọ hữu thứ bảy?

Đáp: Hoặc có thuyết nói: Ở đời này được Tu-đà-hoàn, tức tính đời này là bảy.

Hoặc có thuyết nói: Không ở số bảy: Nếu như số thì ở đây nói đắc đạo trong cõi người, đầy đủ bảy lần trên cõi trời, nơi kia Nhập Niết-bàn. Nếu đắc quả trên cõi trời, đủ bảy trong cõi người, liền Nhập Niết-bàn. Nếu không tính số, thì đắc quả trong cõi người, lại đủ bảy hữu trong cõi người, liền Nhập Niết-bàn. Trên cõi trời đắc quả, lại đầy đủ bảy hữu trong cõi trời, liền Nhập Niết-bàn.

Bình luận: Không nên tính lần đắc đạo đầu tiên sinh trong bảy hữu. Vì sao? Vì lúc hữu trong lần sinh kia là phạm phu, chẳng phải bậc Thánh. Nếu tính thì chỉ có hai mươi bảy hữu, chẳng phải hai mươi tám hữu. Nếu chỉ hai mươi bảy hữu thì trái với luận Thi Thiết, như nói: Tu-đà-hoàn trải qua hai mươi tám lần sinh, tất đã cùng tận bờ mé khổ. Vì muốn cho không có lỗi như thế, nên không nói lần đắc đạo đầu tiên sinh trong bảy hữu.

Hỏi: Thọ bảy hữu, Tu-đà-hoàn ở trong sáu lần sinh trước, có khởi Thánh đạo ở trước hay không?



Đáp: Hoặc có thuyết nói: Không khởi. Vì nếu phải khởi, lẽ ra phải Nhập Niết-bàn.

Hoặc có thuyết nói: Có khởi hiện ở trước.

Hỏi: Nếu vậy thì vì sao không Nhập Niết-bàn?

Đáp: Vì sức nơi nghiệp nên không Nhập Niết-bàn.

Hỏi: Nếu khi đầy đủ hữu thứ bảy, đời không có Phật, tại gia có chứng đắc quả A-la-hán hay chăng?

Đáp: Hoặc có thuyết nói: Không đắc. Mặc dù không có pháp Phật, nhưng phải ở trong pháp khác xuất gia, thọ lãnh pháp phục của người kia, sau đó mới được.

Hoặc có thuyết nói: Tại gia cũng được, nhưng khi đã được A-la-hán rồi, không trụ ở nhà, phải ở pháp khác xuất gia, thọ pháp phục của người đó.

Cũng thế, so sánh có năm trăm Bích-chi Phật trụ trong núi của vị tiên, vốn là Thanh văn.

Trên cõi trời, trong cõi người: Trời sanh xuống cõi người, người sanh đến cõi trời, giống như người đời từ rừng đến trong vườn, từ vườn đến trong rừng. A-la-hán kia cũng giống như thế.

Sinh: Sinh trong trung hữu bản hữu.

Được tận cùng bờ mé khổ. Hỏi: Bờ mé khổ là ở trong khổ hay ở ngoài khổ? Nếu ở trong khổ thì không nên nói là bờ mé khổ. Nếu ở ngoài khổ, thì thí dụ hiện có của thế gian làm sao hiểu được? Giống như thẻ vàng, đầu cũng là vàng, giữa cũng là vàng, sau cũng là vàng. Khổ cũng giống như thế, ban đầu cũng là khổ, giữa, sau cũng là khổ? Vậy thế nào là bờ mé của khổ?

Đáp: Hoặc có thuyết nói: Ấm sau cùng của A-la-hán là bờ mé khổ.

Hoặc có thuyết nói: Niết-bàn diệt tận là bờ mé khổ.

Nếu nói rằng: Ấm sau cùng của A-la-hán là bờ mé khổ ấy, không nên nói là bờ mé khổ. Vì sao? Vì tận cùng của thế là khổ?

Đáp: Vì việc này, nên nói là bờ mé khổ. Vì sao? Vì không còn sinh khổ nữa, lại không nối tiếp với khổ, lại không gây ra nhân khổ, cho nên gọi là bờ mé khổ.

Nếu nói rằng: Niết-bàn diệt tận là bờ mé khổ, thì ví dụ thẻ vàng rỗng của thế gian làm sao hiểu được?

Đáp: Thí dụ ấy chẳng cần phải hiểu. Vì sao? Vì thí dụ ấy chẳng phải tu-đa-la, Tỳ-ni, A-tỳ-đàm, nên không thể dùng hiện dụ của thế gian để vấn nạn pháp Hiền Thánh. Vì sao? Vì pháp Hiền Thánh khác,

pháp thế gian khác.

Ba căn bất thiện: Căn bất thiện tham, căn bất thiện giận, căn bất thiện si.

Hỏi: Thế tánh của ba căn bất thiện là gì?

Đáp: Có mười lăm thứ. Căn bất thiện tham thuộc năm hành ở cõi Dục dứt ái, chung cho sáu thức thân. Căn bất thiện giận thuộc sân mà năm hành dứt trừ, chung cho sáu thức thân. Căn bất thiện si thuộc vô minh bốn hành cõi Dục dứt trừ. Bốn thứ hành đó là: Tập, diệt, đạo, tu đạo. Hạt giống mà khổ đế dứt trừ nên phân biệt: Khổ đế dứt vô minh có mười thứ, đó là: Ái, giận dữ, mạn, nghi tương ứng với năm kiến và tám pháp không chung là căn bất thiện, hai chẳng phải căn bất thiện, nghĩa là tương ứng với thân kiến, biên kiến cõi Dục. (Đoạn này, đối chiếu với bản của Pháp sư Huyền Tráng dịch thì ở đây dịch hoàn toàn sai lạc).

Hỏi: Nhân là nghĩa của căn, vô minh tương ứng với thân kiến, biên kiến, là nhân của tất cả pháp bất thiện, vì sao không gọi là căn?

Đáp: Nếu thể của pháp là bất thiện, vì tất cả pháp bất thiện làm nhân, thì lập căn. Thân kiến, biên kiến tương ứng với vô minh, dù làm nhân cho tất cả pháp bất thiện, nhưng thể của chúng chẳng phải bất thiện mà là vô ký. Cho nên, căn bất thiện si hoàn toàn là bốn thứ cõi Dục. Nghĩa là tập, diệt, đạo, tu đạo dứt trừ, cùng khổ đế dứt trừ tám thứ, chung cho vô minh của sáu thức thân. Mười lăm thứ này chính là thể của ba căn bất thiện, cho đến nói rộng.

Đã nói thể tánh của ba căn bất thiện. Về lý do nay sẽ nói:

Hỏi: Vì sao gọi là căn bất thiện? Căn bất thiện là nghĩa gì?

Đáp: Nghĩa sinh, nghĩa nuôi nấng, nghĩa tăng trưởng, là nghĩa của căn bất thiện. Nghĩa sung túc, nghĩa làm lợi ích, nghĩa thấm nhuần, tràn đầy, rót chảy bất thiện, là nghĩa của căn bất thiện.

Tôn giả Hòa-tu-mật nói: Thế nào là nghĩa của căn bất thiện?

Đáp: Nghĩa của nhân bất thiện là nghĩa của căn bất thiện.

Lại nữa, nghĩa chủng tử bất thiện là nghĩa của căn bất thiện.

Lại nữa, nghĩa phát khởi bất thiện là nghĩa của căn bất thiện.

Lại nữa, nghĩa đã sinh bất thiện, giúp sinh bất thiện, tăng ích bất thiện, là nghĩa của căn bất thiện.

Tôn giả Phù-đà-đề-bà nói: Cội gốc bất thiện có thể sinh bất thiện, giúp bất thiện, nghĩa tăng ích bất thiện, là nghĩa của căn bất thiện.

Hỏi: Nếu nghĩa của nhân là nghĩa của căn bất thiện thì năm ấm bất thiện đời trước làm nhân cho năm ấm bất thiện đời sau. Mười nghiệp bất thiện đời trước làm nhân cho mười nghiệp bất thiện đời sau. Ba mươi

bốn sử bất thiện đời trước làm nhân cho ba mươi bốn sử bất thiện đời sau. Pháp bất thiện như thế v.v... lẽ ra đều là căn bất thiện. Ba thứ này có tướng gì khác nhau mà lập căn bất thiện?

Tôn giả Hòa-tu-mật đáp: Đây là thuyết nêu chưa trọn vẹn của Như lai, nói tóm lược, chủ yếu vì người được hóa độ, nên nói như thế.

Tôn giả Ba-xa nói: Phật quyết định biết căn pháp, cũng biết thế dụng, điều mà người khác không biết. Nếu pháp có tướng của căn bất thiện thì sẽ lập căn bất thiện, không có thì không lập.

Tôn giả Cù-sa nói: Phật biết ba pháp này làm nhân cho pháp bất thiện, vì chúng nhanh chóng nghiêng nặng về gần, cho nên ba pháp này lập căn bất thiện. Pháp bất thiện khác không có ba tướng ấy nên không lập căn.

Lại nữa, ba căn bất thiện này đứng đầu tất cả pháp bất thiện, cũng như vị tướng mạnh mẽ hơn hẳn các quân sĩ, thường đi trước. Do thế lực của ba thứ kia, nên pháp bất thiện khác sinh ra.

Lại nữa, pháp nào là hơn hết trong tất cả pháp bất thiện? ( Vì ba pháp này, trong tất cả pháp bất thiện, về danh cũng hơn, về nghĩa cũng vượt hơn, cho nên lập căn.

Lại nữa, căn bất thiện tham là pháp đối oán gần của căn thiện không tham. Căn bất thiện giận dữ, căn bất thiện si, là pháp đối oán gần của căn thiện không giận dữ, không ngu si.

Lại nữa, vì ba pháp này là kẻ thù của công đức. Công đức là ba căn thiện.

Lại nữa, vì ba căn bất thiện này làm nhân, làm căn, làm chủ, làm gốc tạo tác, làm thế lực, làm duyên, làm tăng ích, làm nhóm họp, làm chỗ khởi cho tất cả pháp bất thiện.

Làm nhân: Cũng như hạt giống. Làm căn: Khiến cho bền chắc. Các pháp còn lại, tùy theo tướng mạo mà nói.

Lại nữa, ba căn bất thiện này có công năng gìn giữ pháp bất thiện, có thể khiến cho đi đến, làm sinh ra, nuôi nấng, làm tăng trưởng.

Lại nữa, vì ba căn bất thiện này khi lìa dục cõi Dục, đa số tạo ra khó khăn, gây ra chướng ngại, như người giữ cửa không cho ai vào.

Lại nữa, vì ba căn bất thiện này thuộc năm thứ dứt, chung cho sáu thức thân, là tánh của sử, có thể khởi nghiệp thân, miệng, lúc dứt căn thiện có phương tiện mạnh mẽ, bền chắc. Năm thứ dứt là thấy khổ mà dứt cho đến tu đạo dứt. Chung cho sáu thức thân là tương ứng với nhãn thức, cho đến tương ứng với ý thức. Tánh của sử: Tham là sử dục ái, giận dữ là sử giận dữ, si là sử vô minh. Có thể khởi nghiệp thân miệng,

nghĩa là tham khởi từ tham, sinh ra nghiệp thân, miệng. Giận khởi từ giận dữ, sinh ra nghiệp thân, miệng. Si khởi từ si, sinh ra nghiệp thân miệng.

Khi dứt căn thiện, có phương tiện mạnh mẽ, bền chắc. Như Kinh Thi Thiết nói: Lúc dứt căn thiện, làm sao dứt, dùng việc gì để dứt? Đáp: Cũng như có người nghiêng nặng về tham dục, nghiêng nặng về giận dữ, nghiêng nặng về ngu si, có thể dứt bỏ căn thiện.

Sở dĩ nói năm thứ dứt, là vì muốn loại trừ năm kiến và nghi. Sở dĩ nói chung cho sáu thức thân là vì muốn trừ bỏ mạn. Sở dĩ nói là tánh của sử vì muốn loại trừ các triền.

Hỏi: Như tà kiến có thể dứt trừ căn thiện, vì sao không lập căn bất thiện?

Đáp: Lúc căn bất thiện dứt bỏ căn thiện, thế lực khi tạo phương tiện là hơn, thời gian của việc thành cũng hơn. Tất cả pháp thiện, bất thiện, lúc vận dụng phương tiện và công dụng, thế lực khó khăn, đến khi việc đã thành thì công dụng, thế lực dễ dàng.

Nghe nói Bồ-tát thấy khổ sinh, già, bệnh, chết của thế gian, nên đầu tiên phát tâm cầu đạt đạo vô thượng không lui sụt. Từ đây về sau, suốt ba A-tăng-kỳ kiếp, tâm này không trụ, không lui sụt, không ai có thể gây khó khăn, chướng ngại. Tâm này rất khó, chẳng phải lúc được tận trí, căn thiện của ba cõi được tu ở vị lai, lúc tà kiến hình thành với thế dụng hơn, chẳng phải lúc của phương tiện hơn, cho nên không lập căn bất thiện.

Lại nữa, khi pháp bất thiện dứt bỏ căn thiện, nếu có thể sinh ra pháp bất thiện, giúp sự sinh bất thiện, nên lập căn bất thiện. Tham, giận, si, có thể sinh ra pháp bất thiện giúp sự sinh pháp bất thiện. Còn tà kiến dù giúp sinh ra pháp bất thiện, nhưng không thể sinh ra pháp bất thiện.

Lại có tà kiến có thể dứt căn thiện: Vì dùng sức của các căn bất thiện, các căn bất thiện, trước làm cho căn thiện suy kém, mỏng manh, khiến cho căn thiện khốn đốn, không có thế lực, sau đó tà kiến mới dứt bỏ căn thiện được.

Lại nữa, trước đã nói như vậy: Năm thứ dứt nên lập căn bất thiện. Tà kiến chẳng phải do năm thứ dứt, không chung cho sáu thức thân, chỉ ở ý địa. Tà kiến dù là tánh của sử, nhưng không thể khởi nghiệp thân, nghiệp. Vì sao? Vì tâm do kiến đạo dứt ấy, không cùng khởi nghiệp thân khổ nên không thuộc về các căn bất thiện. Năm ấm bất thiện không có năm sự này. Sắc ấm bất thiện chẳng phải năm thứ dứt, không

chung cho sáu thức thân, chẳng phải tánh của sử, không thể khởi nghiệp thân, nghiệp. Lúc dứt căn thiện, không có phương tiện mạnh mẽ, bền chắc. Thọ ấm, tưởng ấm, thức ấm bất thiện, hành ấm tương ứng không thuộc về phiền não. Mặc dù tà kiến này là chỗ dứt của năm hành, chung cho sáu thức thân, nhưng chẳng phải tánh sử, dù có thể khởi nghiệp thân nghiệp, nhưng khi dứt bỏ căn thiện, nó không có phương tiện mạnh mẽ, bền chắc. Hành ấm bất tương ứng dù là do năm thứ dứt, nhưng vì không chung cho sáu thức thân, chẳng phải tánh của sử, nên không thể khởi nghiệp thân, nghiệp. Lúc dứt bỏ căn thiện, không có phương tiện mạnh mẽ, bền chắc. Năm kiến trong phiền não và nghi chẳng phải do năm thứ dứt, không chung cho sáu thức thân, dù là tánh sử, nhưng không thể khởi nghiệp thân, nghiệp. Vì sao? Vì tâm ấy là chỗ dứt của kiến đạo, không đều khởi nghiệp thân nghiệp. Lúc dứt căn thiện, không có phương tiện mạnh mẽ, bền chắc.

Mạn, dù là do năm thứ dứt, nhưng không chung cho sáu thức thân, dù là tánh sử, có thể khởi nghiệp thân nghiệp, nhưng khi dứt căn thiện thì không có phương tiện mạnh mẽ, bền chắc.

Triền có mười thứ: Triền phần, triền phú, triền thù, triền trạo, triền miên, triền hối, triền tật, triền san, triền không hổ (vô tâm) và triền không thẹn (vô quý).

Thù, trạo, không hổ, không thẹn, bốn triền này dù là do năm thứ dứt, nhưng chẳng phải tánh của sử, dù có thể dấy khởi nghiệp thân, nghiệp, nhưng lúc dứt căn thiện, chúng không có phương tiện mạnh mẽ, bền chắc.

Miên dù do năm thứ dứt, nhưng không chung cho sáu thức thân, chẳng phải tánh sử, nên không thể dấy khởi nghiệp thân, nghiệp. Lúc dứt căn thiện, cũng không có phương tiện mạnh mẽ, bền chắc. Các triền còn lại, chẳng phải do năm thứ dứt, không chung cho sáu thức thân, chẳng phải tánh sử, đôi khi có dấy khởi nghiệp thân, nghiệp, nhưng lúc dứt căn thiện, chúng không có phương tiện mạnh mẽ, bền chắc.

Hận, ngận, siểm, cuống, kiêu, hại: Sáu triền này là cấu uế của sử, dựa vào sử mà sinh, chẳng phải sử căn bản. Vì không có năm việc trên, nên không lập căn bất thiện.

Lại nữa, ba căn bất thiện này, được nói là nghiệp gốc, nghiệp tập. Như nói: Ca-lam-ma nên biết, tham là gốc nghiệp của chúng sinh, là tập nghiệp của chúng sinh. Giận dữ, ngu si cũng là gốc nghiệp của chúng sinh, là tập nghiệp của chúng sinh.

Lại nữa, ba căn bất thiện này dứt hết, thì nghiệp cũng hết. Như

nói: Tham hết, nghiệp cũng hết. Giận dữ hết, ngu si hết, nghiệp cũng hết.

Lại nữa, ba căn bất thiện này xoay vần sinh nhau xoay vần giúp sinh. Như nói: Từ tham sinh giận dữ, từ giận dữ sinh tham. Ở trong hai thứ này cũng sinh ra vô minh.

Lại nữa, ba căn bất thiện này khiến cho sinh ba thọ. Như nói: Tham khiến cho lạc thọ, giận dữ khiến cho khổ thọ, si khiến cho bất khổ bất lạc thọ.

Hỏi: Như ba sử ấy đều sai khiến ba thọ, vì sao lại nói như thế?

Đáp: Vì từ phần nhiều, nên nặng về tham khiến sinh lạc thọ, nặng về giận dữ khiến sinh khổ thọ, nặng về si khiến sinh bất khổ bất lạc thọ.

Lại nữa, tham từ lạc thọ sinh, dùng lạc thọ làm căn bản, vì phần nhiều gây ra nghiệp ác, nên sinh ra khổ nhiều. Sự giận dữ sinh ra từ khổ thọ, lấy khổ thọ làm căn bản, vì tạo nhiều nghiệp ác, nên sinh ra nhiều khổ. Si sinh ra từ bất khổ, bất lạc, dùng bất khổ, bất lạc thọ làm căn bản, vì gây ra nhiều nghiệp ác, nên sinh ra nhiều khổ.

Lại nữa, ba căn bất thiện này được nói là yêu, ghét. Vì yêu, ghét, nên chúng sinh thường xảy ra sự tranh tụng. Trời, A-tu-la thường đánh nhau, giết hại nhiều chúng sinh. Yêu là tham, ghét là giận dữ.

Hỏi: Vì sao trong đây không nói ngu si?

Đáp: Đã nói ở trong hai thứ này. Nếu chính chúng sinh là người có trí, thì cho dù cảnh giới các tầng trời cõi Dục hiện ra trước, cũng không tranh chấp nhau, huống chi là dục ác của nhân gian.

Lại nữa, dùng hai thứ này để hiện bày khái quát của môn đầu mới nhập. Các phiền não đều từ ba phần sinh: Hoặc từ phần ái sinh, hoặc từ phần giận dữ sinh. Hoặc từ phần ngu si sinh.

Kinh Phật nói: Bà-la-môn phải biết! Nếu con người dùng hai mươi mốt phiền não, làm xúc não tâm, thì cho dù có tu hành tâm tịnh, sinh tướng tịnh đi nữa, cũng phải bị đọa vào đường ác.

Nghe nói Tôn giả Đàm-ma-đa-la nói: Tất cả phiền não được lập thành ba phần: Là phần tham, giận dữ, ngu si. Đây là phần tham, đây là phần giận dữ, đây là phần ngu si. Nếu nói tham phải biết là đã nói phần tham. Nếu nói giận dữ, phải biết là đã nói phần giận dữ. Nếu nói ngu si, phải biết là đã nói phần si. Như phần ái, giận, si, phần thân, phần oán, phần không thân, phần không oán, phần có ơn, phần không ơn, phần có vừa ý, phần không có vừa ý, phần không có vừa ý, chẳng phải không có vừa ý, nên biết cũng giống như thế.

Lại nữa, vì ba căn bất thiện khởi mười nghiệp ác, nên đọa vào mười xứ ác.

Hỏi: Thế nào là ba căn bất thiện khởi mười nghiệp ác?

Đáp: Kinh Phật nói: Sát sinh có ba thứ: Hoặc tử tham sinh, hoặc từ giận dữ sinh, hoặc từ ngu si sinh, cho đến tà kiến cũng giống như thế.

Luận Thi Thiết cũng nói: Ba căn bất thiện là nhân gốc của mười nghiệp ác, nói rộng như trên.

Thế nào là mười nghiệp ác sinh ra mười xứ ác? Kinh Phật nói: Gây ra rộng khắp nghiệp sát sinh sẽ đọa vào địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, cho đến tà kiến cũng giống như thế.

Luận Thi Thiết cũng nói rằng: Gây ra rộng khắp nghiệp sát sinh tăng thượng, sẽ đọa vào địa ngục A-tỳ. Tội nhỏ, nhẹ hơn đọa vào địa ngục Đại nhiệt. Chuyển nhẹ sẽ đọa vào địa ngục Nhiệt. Chuyển nhẹ sẽ đọa vào địa ngục Đại Khiếu Hoán. Chuyển nhẹ sẽ đọa vào địa ngục Khiếu hoán. Chuyển nhẹ hơn sẽ đọa vào địa ngục Chúng hợp. Chuyển nhẹ hơn sẽ đọa vào địa ngục Hắc Thằng. Chuyển nhẹ hơn sẽ đọa vào địa ngục Hoạt. Chuyển nhẹ hơn sẽ đọa vào loài súc sinh. Chuyển nhẹ hơn đọa vào loài ngạ quỷ, cho đến tà kiến nói cũng giống như thế. Đó gọi là tạo mười nghiệp ác, đọa vào mười chỗ ác.

Lại nữa, ba căn bất thiện gọi là cấu uế bên trong, như nói tham là cấu uế bên trong, giận dữ là cấu uế bên trong. Ngu si là cấu uế bên trong. Như cấu uế bên trong, oán bên trong, hiềm nghi bên trong, phải biết cũng giống như thế.

Lại nữa, ba căn bất thiện này vừa gọi là tăng, vừa gọi là giảm. Như nói: Thế nào là tham gia tăng? Thế nào là giận dữ gia tăng? Ngu si gia tăng là sao? Thế nào là tham giảm? Thế nào là giận dữ giảm? Ngu si giảm ít là sao?

Lại nữa, ba căn bất thiện này có thể là kẻ lui sụt, tạo ra nhân nặng, duyên nặng. Như nói: Nếu Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, tự biết tâm dục hừng cháy, tâm giận dữ sôi sục, tâm ngu si tội độ, không thể tự kìm hãm, Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni nên biết, ta đối với pháp thiện, tức là suy vi, lui sụt.

Lại nữa, ba căn bất thiện này gọi là phiền não chướng, như nói: Thế nào là phiền não chướng? Đáp: Giống như có một người riêng nặng về tham, nghiệp nặng về giận dữ, nghiệp nặng về ngu si. Đó gọi là phiền não chướng.

Lại nữa, ba căn bất thiện này, gọi là bụi, như nói: bụi tham, bụi giận dữ, bụi ngu si. Như vết nhơ của bụi, mũi tên, lửa, dao nhọn, thuốc độc, bệnh, phải biết cũng giống như thế.



Hỏi: Sự hoạt động của ba căn bất thiện này thế nào?

Đáp: Nếu tâm có tham thì tâm này không có giận dữ. Nếu tâm có sự giận dữ thì tâm này không có tham. Còn ngu si thì đều có. Vì sao? Vì mọi hoạt động của chúng đều khác nhau. Hành động của tham thì biểu lộ cử chỉ vui mừng, hớn hờ. Hành động của giận dữ thì lo buồn.

Lại nữa, khi tâm dục đầy khởi mạnh, thì sẽ làm cho thân mềm mại, nhuần thấm tăng ích. Lúc tâm giận dữ đầy khởi mạnh, sẽ làm cho thân trở nên thô lỗ, mạnh bạo, tổn giảm.

Lại nữa, tâm dục làm cho thân mềm mại, không hại duyên trước, tâm giận dữ làm cho thân thô kệch, mạnh bạo, có thể gia hại duyên trước.

Hỏi: Thế nào là tâm dục làm cho thân mềm mại?

Đáp: Lúc tâm dục biểu hiện ở trước, tự thân mềm mại.

Hỏi: Thế nào là không hại duyên trước?

Đáp: Nếu đối với người đối diện đã sinh lòng yêu mến, thì suốt ngày đêm ngắm nhìn họ không biết chán.

Hỏi: Tâm giận dữ khiến cho thân thô kệch, mạnh bạo là sao?

Đáp: Lúc tâm giận dữ biểu hiện ở trước, sẽ làm cho thân thô bạo.

Hỏi: Thế nào là gia hại duyên trước?

Đáp: Nếu có tâm giận dữ với người đối diện, thì thậm chí không thèm để mắt tới họ.

Ba căn bất thiện này là do năm thức dứt, chung cho sáu thức thân. Thế nào là năm dứt? Nếu phải do kiến đạo dứt, chẳng phải do tu đạo dứt, thì tâm do tu đạo dứt sẽ trở thành không có căn. Nếu phải do tu đạo dứt, chẳng phải kiến đạo dứt, thì tâm do kiến đạo dứt sẽ trở thành không có căn. Vì sao chung cho sáu thức thân? Nếu ở tại ý địa, không ở nơi năm thức thân, thì tâm của năm thức này là không có căn? Nếu ở tại năm thức thân, không ở nơi ý địa thì tâm của ý địa này trở thành không có căn. Tất cả tâm bất thiện đều lấy ý địa này làm căn, tâm đi chung với dục bất thiện.

Có hai thứ căn là tham và vô minh tương ưng. Tâm có sự giận dữ cũng giống như thế. Tâm có si và tâm đều có phiền não khác, có một căn, nghĩa là vô minh.

Hỏi: Căn có nhiều tên: Hoặc nói thân kiến là căn, hoặc nói Đức Thế tôn là căn, hoặc nói dục là căn, hoặc nói không buông lung là căn, hoặc nói tự thể là căn.

Hỏi: Tên của các căn này có gì khác nhau?

Đáp: Thân kiến là căn, vì thân kiến này chấp ngã, ngã sở, liền

---

sinh ra các kiến.

Đức Thế tôn là căn: Vì lời của Đức Thế tôn đã nói, mặc dù phiền não này đã ra khỏi, giải thoát sự ràng buộc, tăng trưởng tịch diệt.

Các pháp v.v... như thế đều sinh ra từ Phật, cho nên Đức Thế tôn là căn.

Dục là căn: Vì có thể gom góp các pháp thiện. Vì sao? Vì nếu có tâm mong muốn, thì sẽ có thể nhóm họp các pháp thiện, nếu không có tâm mong muốn, thì sẽ không thể nhóm họp pháp thiện, cho nên lấy dục làm căn.

Không buông lung là căn: Vì có thể giữ gìn pháp thiện. Nếu người buông lung, đương nhiên không thể gìn giữ pháp thiện, cho nên không buông lung là căn.

Tự thể là căn: Vì tự thể không bỏ tự tánh, cho nên tự thể là căn.

Hỏi: Nếu vậy thì pháp vô vi vừa là căn của tự thể. Vì sao? Vì không bỏ tự tánh?

Đáp: Nếu lấy nghĩa này thì không bỏ tự tánh là căn, pháp vô vi cũng không bỏ tự thể, là căn, thì có lỗi gì? Lại có ý muốn loại bỏ lỗi như thế, nên nói rằng: Tự thể là căn, nghĩa là do nhân tương tự là căn của tự thể, vì có thể sinh ra cái khác.

Hỏi: Nếu vậy thì khổ pháp nhãn và quyến thuộc đều thành không có căn. Vì sao? Vì không có nhân tương tự?

Đáp: Mặc dù không từ nhân tương tự sinh, nhưng vẫn có thể làm nhân tương tự cho người khác. Pháp vô vi cũng không từ nhân tương tự sanh ra, cũng không thể làm nhân tương tự cho người khác

Bình luận: Nên nói rằng: Vì không bỏ tự tánh, nên gọi là căn tự tánh, căn thân kiến, cho đến căn tự thể. Đây là sự khác nhau giữa các căn.

